

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Phạm Nguyên Nhung*

Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) có vai trò quan trọng trong điều hành quản lý nhà nước, là cơ sở pháp lý cho tất cả hoạt động của một xã hội. Do đó, việc xây dựng được hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hoàn chỉnh sẽ tạo sở sở pháp lý vững chắc, nâng cao hiệu lực quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích của mọi công dân.

Hoạt động ban hành văn bản quy phạm pháp luật thể hiện tính quyền lực nhà nước. Tuy nhiên, trong thực tiễn có những VBQPPL chưa đạt được mục đích, nhanh bị lỗi thời, quy định không phù hợp với thực tế, hoặc thiếu tính khả thi. Nội dung của VBQPPL chưa được diễn đạt gọn gàng, dùng từ chưa chính xác, chưa phổ thông, chưa sát với thực tiễn, chưa xuất phát từ điều kiện của đối tượng điều chỉnh để ban hành văn bản. Điều đó đã dẫn tới việc áp dụng VBQPPL vào thực tế có nhiều cách hiểu khác nhau, hay khó nhớ, khó hiểu.

Xuất phát từ các yếu tố chi phối, tác động tới chất lượng của văn bản, trong đó có yếu tố quan trọng chính là ngôn ngữ – phương tiện chuyển tải các quyết định quản lý, từ những lý do thực tiễn của văn bản, hoạt động của VBQPPL trong quản lý nhà nước, đời sống xã hội, chúng tôi tiến hành xem xét hệ thống văn bản này dưới góc độ ngôn ngữ, yếu tố quan trọng quyết định sự hoàn thiện của một quy trình xây dựng và ban hành văn bản.

1. Tính khuôn mẫu – quy phạm

Ngôn ngữ VBQPPL là sự kết hợp của nhiều phong cách ngôn ngữ khác nên tính khuôn mẫu trong cấu trúc văn bản cũng rất đa dạng. Ở đây, người ta có thể thấy cả cấu trúc của văn bản hành chính – công vụ, cấu trúc của văn bản khoa học với chương mục rõ ràng, logic, mạch lạc. Các khuôn mẫu của văn bản khoa học được sử dụng nhiều trong VBQPPL, đặc biệt trong các văn bản luật.

Các văn bản này được thể hiện theo khuôn mẫu quy định, hoặc mẫu in sẵn đã được xác định trước, thậm chí có những văn bản chỉ cần điền nội dung theo mẫu. Xét về mặt từ vựng, loại văn bản này dùng nhiều thuật ngữ, từ ngữ, quán ngữ hành chính – công vụ. Về mặt ngữ pháp, những từ, ngữ hoặc cấu trúc ngữ pháp được lặp lại nhiều lần. Cấu trúc văn bản có sẵn, hoặc đã được quy chuẩn.

VBQPPL có hai cách thể hiện khác nhau đó là: cách viết theo dạng "điều khoản" và "nghị luận". Văn nghị luận là thể văn dùng lý lẽ để phân tích, giải thích vấn đề được đề

* Học viện Hành chính.

cập tới. Do vậy, loại văn này phù hợp với văn bản như thông tư, chỉ thị. Văn bản được viết theo dạng "điều khoản" là cách điểm, khoản hay các phần nội dung thông tin được trình bày riêng rẽ trong văn bản nhằm diễn đạt rõ ràng hơn nội dung để điều chỉnh đối tượng nhất định. Văn điều khoản được dùng nhiều ở các văn bản luật, pháp lệnh, quyết định, nghị định...

Vấn đề về cấu trúc nội dung của văn bản có thể đa dạng và phức tạp khác nhau, song về cơ bản đều có cấu trúc ba phần:

- Phần mở đầu: nêu ngắn gọn mục đích, lý do, căn cứ để ban hành văn bản;
- Phần khai triển: có thể gồm một hay nhiều đoạn văn, dài hay ngắn khác nhau tùy thuộc vào số lượng các chủ đề bộ phận, mức độ phức tạp của vấn đề định trình bày;
- Phần kết: Phần này thường là đưa ra những nội dung về việc thực hiện văn bản.

Không phải VBQPPL nào cũng yêu cầu phải đảm bảo đầy đủ các phần như mô hình trên. Tùy vào văn bản đó thuộc kiểu loại nào thì sẽ có những yếu tố phù hợp cho loại văn bản đó. Ví dụ:

- Luật/ Pháp lệnh: căn cứ ban hành (hoặc lời mở đầu), phần, chương, mục, điều, khoản, tiết.
- Nghị định: theo chương, mục, điều, khoản, điểm;
- Quyết định: theo điều, khoản, điểm;
- Thông tư: theo mục, khoản, điểm.

2. Tính chính xác, rõ ràng, ngắn gọn

Bất kỳ văn bản nào khi được tạo ra đều hướng tới một đối tượng hoặc nhóm đối tượng nhất định. Ngôn ngữ cũng phải được lựa chọn đảm bảo phù hợp với mọi đối tượng, dễ tiếp nhận, dễ sử dụng. Do vậy, ngôn ngữ của VBQPPL nói chung không dùng những câu, từ đa nghĩa, mơ hồ. Để tránh tình trạng đó và đảm bảo tính chính xác, rõ ràng cho văn bản, người viết cần viết câu rõ ràng, mạch lạc, diễn tả ý tưởng dứt khoát, sử dụng từ ngữ một cách chuẩn xác, đơn nghĩa. Nếu sử dụng từ ngữ, tạo câu không đúng chuẩn rất dễ gây nên cách hiểu mập mờ, suy diễn theo nhiều chiều hướng khác nhau. Ví dụ:

Trong Điều 20, Nghị định 92 Luật Di sản văn hoá có quy định:

"1. Đối với công trình xây dựng bằng vốn Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được tính vào tổng vốn đầu tư của công trình đó.

2. Đối với công trình xây dựng không phải bằng vốn của Nhà nước thì kinh phí thăm dò khai quật do Nhà nước cấp."

Vì vậy mà dẫn tới việc các nhà đầu tư khi xây dựng các công trình thủy điện đã viện lý do huy động vốn từ nhiều nguồn và đẩy việc chi phí khai quật khảo cổ sang cho Nhà nước giải quyết. Hậu quả là các di sản bị huỷ hoại và mất đi rất nhiều do nhiều nhân tố mà nguyên nhân xuất phát từ đây. Hai quy định trên vẫn có thể vận dụng theo cách hiểu trên để tránh phải chi phí tốn kém cho khai quật khảo cổ.

Mặt khác, do văn bản có tính khuôn mẫu nên ngôn ngữ cũng đòi hỏi phải thể hiện một cách ngắn gọn, rõ ràng, súc tích. Vì thế, câu cũng phải được viết theo cách ngắn gọn, rõ ràng. Các quy định, quy phạm thường dài và có nhiều nội dung nên khi viết thường được tách thành câu ngắn nhằm diễn đạt một cách đơn giản, dễ hiểu. Một văn bản được soạn thảo ra mà sử dụng từ ngữ tối nghĩa, có thể hiểu nhiều cách, hay câu quá dài, lủng củng, trùng lặp ý sẽ gây khó hiểu, phản cảm và khi đưa vào thực tế sẽ khó áp dụng. Đặc điểm này rất quan trọng đối với VBQPPL. Ví dụ:

Trường hợp bên cho thuê nhà ở thường trú tại Việt Nam, bên thuê nhà ở là người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhưng nhà ở đó đang do người khác sử dụng thì hợp đồng thuê nhà ở giữa bên cho thuê và bên thuê nhà ở chấm dứt; bên cho thuê và người đang sử dụng nhà ở có thể thoả thuận việc tiếp tục cho thuê; nếu thoả thuận được thì các bên phải ký kết hợp đồng thuê nhà ở theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005; nếu không thoả thuận được thì bên cho thuê được lấy lại nhà ở nhưng phải thông báo bằng văn bản cho người đang sử dụng nhà ở đó biết trước ít nhất mười hai tháng (Điều 6 Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11).

Ví dụ trên vừa dài, khó nhớ, vừa có chỗ trùng lặp nhau. Câu trên nếu không phải là người hiểu luật và nắm được lĩnh vực đó thì sẽ rất khó tiếp thu, khó nhớ.

VBQPPL đưa ra các quy tắc xử sự chung, các quy phạm pháp luật, do đó, chúng phải được diễn đạt bằng ngôn ngữ chung để người đọc chỉ tiếp nhận thông tin với một ý nghĩa, một cách hiểu duy nhất. Nói cách khác, ngôn ngữ sử dụng trong loại văn bản này phải đảm bảo tính đơn trị về ngữ nghĩa. Ví dụ: *Quyết định 20/2006/QĐ-BBCVT có quy định "Thiết bị đầu cuối hoặc màn hình máy tính, loại màu, trừ màn hình giám sát thuộc nhóm mã số 84716027"; "Thiết bị đầu cuối hoặc màn hình máy tính khác, loại màu, trừ màn hình giám sát thuộc nhóm mã số 84716029"*. Nếu hiểu theo cách này thì tất cả các loại màn hình dùng cho máy tính đều cấm nhập. Do vậy, ngôn ngữ phải thể hiện sao cho mọi người đều có thể hiểu một cách dễ dàng, chính xác, đúng với nội dung mà văn bản muốn truyền đạt. Điều này đặc biệt quan trọng đối với VBQPPL, vì khi một quyết định được đưa ra thì không thể có nhiều cách hiểu khác nhau, không chính xác, hoặc có sự mơ hồ về nghĩa. Bên cạnh đó, một văn bản được ban hành không chuẩn mực về phong cách, thiếu chính xác, không rõ ràng về nội dung sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến hoạt động quản lý, đến đời sống xã hội.

Từ đa nghĩa không xuất hiện trong VBQPPL vì các văn bản loại này luôn luôn yêu cầu về tính đơn trị của ngữ nghĩa, quan hệ 1 – 1 (1 nội dung – 1 hình thức). VBQPPL cũng không sử dụng các từ ngữ dễ phát sinh đa nghĩa, mơ hồ nghĩa, không có nội dung biểu đạt rõ ràng, muốn hiểu nội dung của thông tin truyền đạt thế nào cũng được. Để đảm bảo cho việc sử dụng từ ngữ tính chính xác cần phải tránh lặp các từ ngữ đồng nghĩa hoặc tối nghĩa, đa nghĩa, thậm chí vô nghĩa. Ví dụ, định nghĩa “Chương trình là kế hoạch nội dung công việc của cơ quan...”, hay “Kế hoạch là chương trình nội dung công việc của cơ quan...” thì không có giá trị giải thích gì, nó giống như một kiểu định nghĩa vòng quanh.

Có thể thấy rằng, tính đơn trị về ngữ nghĩa là một đặc điểm nổi bật của VBQPPL. Nếu không đảm bảo được tiêu chí này thì sẽ làm sai lệch tinh thần của pháp luật, mất đi giá trị của văn bản. Tính đơn nghĩa còn là sự kết hợp của việc sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác, ngắn gọn và súc tích nhằm hướng tới đối tượng cụ thể của văn bản.

3. Tính khách quan, phi cá tính

Một văn bản được tạo lập không phải dựa trên ý muốn của cá nhân mà phải căn cứ vào yêu cầu của thực tiễn, tuân theo các cơ sở pháp luật để xây dựng văn bản. Do vậy, cá nhân không thể can thiệp hay đưa các ý kiến, quan điểm cá nhân, chủ quan vào quá trình tạo lập văn bản. Các yếu tố cá nhân cần phải được loại bỏ và cũng phải xác định rõ cá nhân chỉ có thể đại diện cho một tập thể hoặc nhân danh tập thể để xây dựng và ban hành văn bản. Mặc dù, xét về khía cạnh thông tin văn bản thì các văn bản luật chứa đựng thông tin nội dung quan niệm. Song, thông tin đó đại diện cho quan niệm của cả một cộng đồng, ý thức chính trị. Để đảm bảo tính công bằng, sự bình đẳng trước pháp luật cho các đối tượng, ngôn ngữ thể hiện cần khách quan, tránh sự can thiệp mang tính cá nhân của chủ thể giao tiếp hoặc sự tác động của ý chí cá nhân vào văn bản.

Tính khách quan, phi cá tính càng phải được thể hiện rõ ràng hơn trong VBQPPL. Vì văn bản này đưa ra những quy tắc xử sự chung, quy phạm pháp luật, căn cứ pháp lý cho nên dù được giao cho cá nhân hay tập thể cá nhân tạo lập văn bản thì cá nhân đó không thể dùng lời nói của mình thay thế cho một tập thể, cho quyền lực nhà nước, cho cơ quan, tổ chức quản lý. Cá nhân đó không thể tự mình sáng tạo ra các quy định, hay áp đặt ý kiến chủ quan vào văn bản. Các cá nhân chỉ có thể nhân danh cơ quan, tổ chức để truyền đạt ý chí, ý đồ lãnh đạo nhà nước, chứ không được phép đưa quan điểm riêng vào văn bản làm sai lệch thông tin cần truyền tải. Các văn bản luật nói chung chỉ đưa ra các quy phạm cho mọi đối tượng hay một nhóm đối tượng cho nên ngôn ngữ được dùng phải thể hiện ý chí, quyền lực của Nhà nước, mang tính khách quan, không áp đặt. Văn bản để hướng dẫn, giải thích, quy định như nghị định, nghị quyết, quyết định, thông tư thì tùy vào từng đối tượng, lĩnh vực điều chỉnh sẽ có từ chuyên môn, chuyên ngành... Chúng vẫn phải đảm bảo tính khách quan, không thể vì đó thuộc chuyên ngành mà loại bỏ và đưa các quan niệm cá nhân, cảm tính dù cho họ đứng ở góc độ chuyên môn của mình để viết.

Ví dụ: Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành có phạm vi điều chỉnh trên tất cả mọi lĩnh vực, áp dụng cho mọi đối tượng. Nghị định hướng dẫn một số điều thi hành Luật Sở hữu trí tuệ vẫn chỉ chung cho những nhóm đối tượng nên ngôn ngữ phải đảm bảo tính khách quan. Thông tư của các bộ sẽ căn cứ trên luật và nghị định để hướng dẫn cho phù hợp với từng ngành, lĩnh vực như sở hữu trí tuệ trong công nghiệp, văn hoá, công nghệ thông tin, sáng kiến, phát minh... Ngôn ngữ dùng trong thông tư không thể thể hiện theo quan điểm, nhận thức... của cá nhân mà vẫn phải dựa vào thực tế, phục vụ cho đối tượng tiếp nhận văn bản. Chính vì vậy, ngôn ngữ trong VBQPPL không thể mang tính cá nhân, quan điểm cá nhân hay cá tính của người tạo lập văn bản. Từ ngữ được lựa chọn sử dụng phải đảm bảo tiêu chí khách quan, phi cá tính.

4. Tính phổ thông, đại chúng

Đối tượng chịu sự điều chỉnh của VBQPPL thuộc nhiều tầng lớp, trình độ khác nhau nên văn bản tạo ra cần đảm bảo các yêu cầu dễ hiểu, dễ tiếp thu, không sử dụng các thuật ngữ chuyên môn, chuyên ngành sâu. Ví dụ: Luật Công chứng liên quan tới mọi đối tượng trong xã hội, Luật Chứng khoán thì lại chỉ liên quan tới một nhóm đối tượng nhỏ hẹp, có kiến thức nhất định tham gia nhưng ngôn ngữ sử dụng vẫn phải đảm bảo đối tượng nào tiếp thu cũng sẽ hiểu được và áp dụng được chúng. Vì vậy, ngôn ngữ được sử dụng phải mang tính phổ thông, đại chúng đáp ứng mọi đối tượng tiếp nhận văn bản.

Điều 5, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2008) chỉ rõ: “Ngôn ngữ trong văn bản quy phạm pháp luật là tiếng Việt. Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản quy phạm pháp luật phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu.”

Tính phổ thông, đại chúng thể hiện ở việc sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu, dễ nhớ. Nghĩa là, người viết nên lựa chọn sử dụng từ ngữ phổ thông, phổ biến phù hợp cho mọi đối tượng. Các từ ngữ có nguồn gốc nước ngoài phải được Việt hoá, có quá trình sử dụng và được thừa nhận rộng rãi, thống nhất về ngữ nghĩa mới đưa vào văn bản, ví dụ: hợp tác xã, xe đạp, cà phê, axit, vitamin, protein... Các câu được viết ra cần tuân thủ theo quy tắc ngữ pháp tiếng Việt. Câu cần viết ngắn gọn, cấu trúc câu không tạo ra sự mơ hồ về nghĩa.

Ngôn ngữ của VBQPPL hướng tới sự chính xác một cách tuyệt đối, không biểu cảm, mặt khác, chúng không hoàn toàn bỏ qua phương diện biểu cảm của ngữ dụng. Ví dụ, trong nhóm từ: đàn bà, con gái, chị em, phụ nữ... thì dùng từ "phụ nữ" sẽ thích hợp hơn trong những trường hợp giao tiếp chính thức, biểu hiện sự lịch sự, trang trọng. Khi tạo lập văn bản, người soạn thảo cũng cần chú ý loại bỏ các từ ngữ khách sáo, khoa trương vì nó không làm tăng hiệu lực thi hành văn bản mà đôi khi có tác dụng ngược lại. Các từ ngữ được sử dụng đều là từ phổ thông, dễ hiểu, và hướng tới những đối tượng giao tiếp cụ thể, đã xác định từ trước.

Mặt khác, trong các VBQPPL không sử dụng tiếng lóng, biệt ngữ, từ địa phương. Ví dụ: "hành chính" và "hành chánh", "tài chính" và "tài chánh"... Tiếng Việt được dùng trong giao tiếp hành chính, giao tiếp chính thức là một thực thể nhất quán được áp dụng và hiểu chung cho tất cả mọi người, mọi đối tượng, do đó không nên sử dụng từ ngữ địa phương, tiếng lóng, từ chuyên ngành... gây cản trở trong khi tiếp nhận thông tin. Bên cạnh đó, các quy tắc xử sự chung, các quyết định quản lý là áp dụng đối với mọi công dân cho nên phải dùng từ phổ thông, phổ biến trong văn bản. Chúng thuộc lớp từ toàn dân, trung hòa về giá trị biểu cảm, về phong cách và được dùng rộng rãi trong các thể loại văn bản thuộc các phong cách chức năng khác nhau.

Nếu đảm bảo được yêu cầu này, văn bản mới phát huy hết tác dụng trong thực tiễn, nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước. Do đó, trong khi trình độ dân trí còn chưa cao, không đồng đều, đối tượng tiếp nhận các văn bản lại không giống nhau thì ngôn ngữ của VBQPPL càng cần chú ý tới việc lựa chọn, sử dụng từ ngữ phổ thông, không lạm dụng thuật ngữ chuyên ngành, song vẫn cần phải đảm bảo tính chính xác và nội dung khoa học của vấn đề mà văn bản trình bày.

5. Tính trang trọng, lịch sự

Ngôn ngữ được sử dụng trong VBQPPL phải đảm bảo tính phổ thông, đại chúng nhưng không vì thế mà nó không thể thể hiện được tính trang trọng, lịch sự. Mặt khác, tính khách quan, phi cá tính làm tăng tính trang trọng, lịch sự cho văn bản. Văn bản là tiếng nói của nhà quản lý, của chính quyền nên ngôn ngữ được sử dụng cần thể hiện được tính trang trọng, lịch sự. Đặc điểm này thể hiện rõ ở việc dùng câu, từ và ở cả cấu trúc văn bản và các vấn đề đặt ra. Việc sắp xếp cấu trúc văn bản, cách đánh số thứ tự, đặt tên chương mục... không chỉ thể hiện tính khoa học, logic cho văn bản, mà còn thể hiện tính quốc tế cho văn bản. Trong xu hướng hội nhập quốc tế hiện nay thì việc quốc tế hoá văn bản cũng đang là vấn đề quan tâm nhiều. Mặt khác, quốc tế hoá được các mẫu văn bản

hay đưa gần với mẫu chung của quốc tế thì cũng tạo điều kiện cho việc chuyển dịch các văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác được nhanh chóng, thuận lợi hơn.

VBQPPL được ban hành để điều chỉnh các mặt của đời sống, các mối quan hệ trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, là nơi thể hiện ý chí quyền lực của nhà nước nên ngôn ngữ sử dụng phải thể hiện được những tinh thần đó. Vì vậy, muốn các quy phạm pháp luật, quyết định hành chính đi vào ý thức của mọi người thì ngôn ngữ càng phải thể hiện được và đạt được tính trạng trọng, lịch sự, nhã nhặn khi truyền đạt mệnh lệnh, thể hiện ý chí quyền lực, hay đưa ra một quyết định nào đó nhằm mục đích quản lý. Mặt khác, ngôn ngữ cũng phản ánh trình độ luật pháp của một đất nước. nhất là khi đất nước đó gia nhập vào các tổ chức quốc tế thì các văn bản phải thể hiện được đặc điểm này, đặc biệt là các văn bản luật, hướng dẫn, giải thích luật.

Đây là loại văn bản sử dụng lớp từ Hán - Việt với tần suất lớn, hầu như tất cả thuật ngữ đều là loại từ này như: Chính phủ, bộ, cục, vụ, viện...; luật, nghị quyết, hành chính, dân sự, hình sự...; kinh tế, tài chính, chứng khoán, lao động, công ty, ngân hàng... Tuy nhiên không phải cứ dùng từ Hán - Việt mới là trang trọng, lịch sự, trong một số trường hợp người tiếp nhận văn bản không hiểu rõ nghĩa, hiểu nhầm sẽ dẫn tới những hậu quả ngược lại. Bởi vì, có những từ đã quá cũ không dùng nữa, hoặc xa lạ với người sử dụng. Ví dụ: *văn khế, công đường, nghị viên, sắc lệnh, sắc luật*... Nếu trong văn bản quá lạm dụng dùng lớp từ này còn gây phản cảm, khó hiểu và thậm chí mất đi tính hiệu quả trong giao tiếp, tạo khoảng cách, xa rời với người tham gia giao tiếp.

Văn bản loại này cũng không được sử dụng các yếu tố biểu thị sự khiêm nhường hay lễ phép như: xin, thưa, kính, quý cơ quan... do tính khách quan, phi cá tính của văn bản quy định. Việc loại bỏ các yếu tố ngôn ngữ đó cũng làm cho văn bản gọn gàng hơn, thể hiện vị thế của pháp luật, của văn bản.

6. Tính định hướng trong giao tiếp

Định hướng trong giao tiếp của văn bản là hướng người tiếp thu văn bản đến hành vi nào đó trong hoàn cảnh nhất định và thúc đẩy họ thực hiện những hành vi, hành động cụ thể. Giao tiếp ở đây là giao tiếp gián tiếp qua một vật trung gian – văn bản, thông tin truyền đạt không thể hiện kết quả ngay nhưng ở khía cạnh nào đó vẫn thể hiện quan hệ hai chiều trong quá trình giao tiếp. Quá trình giao tiếp vẫn có sự hồi đáp giữa các bên tham gia giao tiếp.

Quan hệ giao tiếp giữa các bên là không bình đẳng, một chiều khi văn bản ban hành giữa cấp trên với cấp dưới, cấp dưới với cấp trên và bình đẳng khi các bên tham gia giao tiếp ở cùng vị trí, ví dụ như giữa Chính phủ với các bộ và giữa Bộ với Chính phủ, giữa các bộ với nhau... Trường hợp sau rất ít xuất hiện. Do yếu tố tâm lý, bên nắm quyền lực không muốn nghe hay chiều theo bên giao tiếp chịu sự điều hành, quản lý.

Quan hệ giao tiếp trong VBQPPL là không bình đẳng, quan hệ một chiều cấp trên với cấp dưới, giữa bên có quyền lực với bên chịu sự tác động, giám sát của quyền lực đó. Tất cả đối tượng tiếp nhận văn bản đều chịu sự tác động hoặc thực hiện theo mệnh lệnh, hoặc yêu cầu được quy định trong văn bản.

Một VBQPPL khi được xây dựng sẽ phải hướng đến những đối tượng hay nhóm đối tượng cụ thể. Không phải văn bản nào được xây dựng cũng hướng đến toàn bộ người dân. Mỗi lĩnh vực, ngành nghề, tổ chức, cơ quan như: tài chính, kinh tế, ngân hàng, hành chính, cán bộ công chức... đều có luật, bộ luật riêng. Đi kèm với lĩnh vực, ngành nghề... là những từ ngữ chuyên môn, thuật ngữ cho từng ngành, từng đối tượng. Ở các phần tiếp theo, chúng tôi sẽ đề cập kỹ hơn về các từ ngữ này.

Ví dụ: Hiến pháp điều chỉnh mọi đối tượng của Nhà nước; Luật Giáo dục sẽ chỉ có tác dụng điều chỉnh đối tượng trong ngành giáo dục và tham gia hoạt động đó... hoặc như Quy chế văn hoá công sở mới ra đời gần đây (tháng 8-2007) lại hướng tới đối tượng giao tiếp hẹp, chỉ trong các cơ quan hành chính... Các ví dụ trên đều sở hữu những từ ngữ riêng cho từng ngành (như: hiến pháp, công dân, giáo dục, giáo viên, giáo trình, trợ cấp, phụ cấp, phụ cấp đứng lớp, hành chính, công chức...) nhưng không phải lúc nào cũng có một nghĩa như thế.

Như vậy, xác định đối tượng, tính định hướng (viết cho ai, viết để làm gì, viết như thế nào) trong giao tiếp để tạo lập các VBQPPL rất cần thiết và quan trọng. Vì xác định đúng các bên tham gia giao tiếp, định hướng được mục đích, đối tượng, phạm vi tham gia giao tiếp, tình hình thực tế sẽ góp phần soạn thảo những VBQPPL chính xác, hợp lý, tránh được những sai sót, thiếu chuẩn mực không chỉ về mặt ngôn ngữ.

Kết luận

Tóm lại, ngôn ngữ văn bản quy phạm pháp luật mang đầy đủ những đặc điểm ngôn ngữ của phong cách hành chính – công vụ như: tính khuôn mẫu, tính khách quan, phi cá tính, trang trọng, lịch sự, tính quốc tế... song, chúng cũng có những đặc điểm riêng, đòi hỏi sự chặt chẽ, chính xác cao khi sử dụng.

VBQPPL còn có sự kết hợp của nhiều phong cách ngôn ngữ khác nhau như ngôn ngữ: pháp luật, khoa học, hành chính – công vụ. Ngôn ngữ của VBQPPL phải thể hiện được quyền lực nhà nước, tính trang trọng của loại văn bản này, tính nghiêm túc, khách quan của các quy phạm pháp luật và khuôn mẫu các quyết định. Điều này đạt được nhờ việc sử dụng từ ngữ và câu theo những khuôn mẫu, chuẩn mực nhất định. Do vậy, ngôn ngữ cần được đảm bảo với độ chính xác tối đa. Hệ thống thuật ngữ pháp luật, hành chính – công vụ được sử dụng trong văn bản luôn đòi hỏi tính chính xác, tường minh. Ngữ pháp được vận dụng đúng ngữ pháp tiếng Việt, mạch lạc, chuẩn mực, đảm bảo tính logic, chính xác của thông tin cần truyền đạt. Nội dung văn bản sẽ không được chuyển tải đúng nếu cách thể hiện của các đơn vị ngôn ngữ đó không chính xác, không khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp văn bản*, NXB Giáo dục. 2002.
2. Diệp Quang Ban, *Văn bản*, NXB Đại học Sư phạm, 2007.
3. Nguyễn Đăng Dung, Hoàng Trọng Phiến, *Hướng dẫn soạn thảo văn bản*, NXB Thống kê, 1998.

4. Tô Tử Hạ (Chủ biên), *Từ điển hành chính*, NXB Lao động xã hội, 2003.
5. Mai Hữu Khuê (Chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính*, NXB Lao động, 2002.
6. Lưu Kiếm Thanh, *Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, NXB Thống kê, 2003.
7. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, NXB Đà Nẵng, 2006.
8. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, 2008.
9. <http://chinhphu.vn>